■ Phát triển giao thông vận tải

- Khả năng di chuyển cao

Tỉ lệ chuyến: số chuyến/người/ngày

Phương thức	Bao gồm đi bộ	Không bao gồm đi bộ
Đà Nẵng	2.8	2.3
Hà Nội	2.7	1.9
Tp.HCM	3.0	2.5
Kuala Lumpur	2.5	-
Bangkok	2.3	-

- Khả năng tiếp cận cao

Thời gian đi lại trung bình*: 14.2 phút

Các chuyến ít hơn 10 phút: 49.9%
Các chuyến nhiều hơn 10 phút: 1.8%

Tp.HCM: 19.2 phút
Hà Nội: 24.4 phút

* Không bao gồm đi bộ

Phương thức			000 chuyến/ngày	Tỉ lệ (%)
Cá nhân	Xe đạp		366	17.4
	Xe máy	Lái xe	1,127	53.9
		Hành khách	179	8.5
	Xe con		8	0.4
	Xe tải		3	0.1
	Tổng phụ		1,684	80.2
Bán công cộng	Taxi		2	0.1
	Xích lô		2	0.1
	Xe ôm		4	0.2
	Xe buýt tư nhân		2	0.1
	Tổng phụ		10	0.5
Công cộng	Xe buýt		3	0.1
Đi bộ			403	19.2
Tổng số			2,101	100.0

● Tỉ lệ sở hữu xe máy cao

- ✓ 90% số hộ gia đình có xe máy và 58% có hơn 2 xe
- ✓ Với mức thu nhập hơn 20 triệu đồng/tháng, tỉ lệ sở hữu ô tô tăng lên nhanh chóng

Sở hữu ô tô(% hộ gia đình)

Thu nhập (triệu/tháng)	Đà Nẵng 2008	Hà Nội 2005	TPHCM 2002
1.5>	0.1	0.2	0.5
1.5 – 2.5	0.0	0.5	1.0
2.5 – 4.0	0.6	1.1	1.5
4.0 – 6.0	1.1	4.0	4.6
6.0 – 8.0	3.6	7.5	6.8
8.0 – 10.0	8.1	10.3	7.7
10.0 ≤	17.8	21.1	27.2
Tổng	1.5	1.8	1.6

% hộ gia đình

		Đà Nẵng 2008	Hà Nội 2005	TPHCM 2002
Ô tô		1.5	1.8	1.7
Xe máy	2 ≤	58.1	44.7	58.9
	1	31.6	39.8	33.8
Xe đạp		5.0	11.5	4.4
Không		3.5	2.3	1.3
Tổng		100.0	100.0	100.0

●Các tuyến nội thành và liên tỉnh tạo nên mạng lưới giao thông thành phố

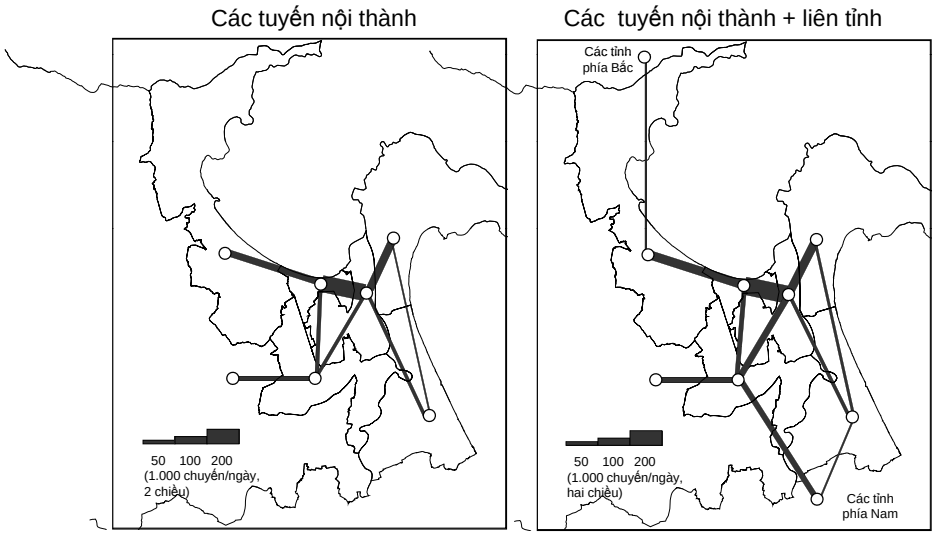

●Nhu cầu xe buýt ở các tuyến nội thành rất thấp nhưng tương đối cao ở các tuyến liên tỉnh

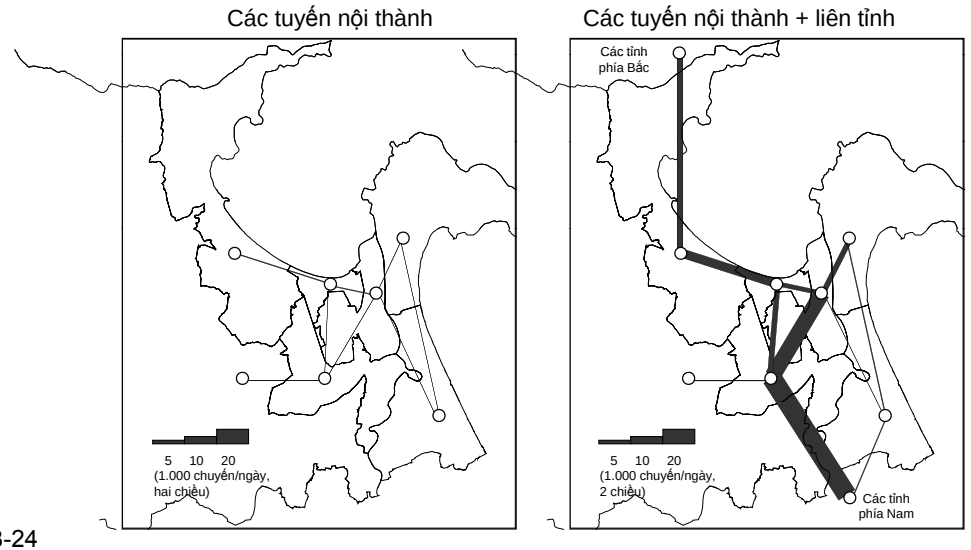

●Phương pháp tiếp cận quy hoạch giao thông vận tải đô thị

- Xác định hành lang vận tải công cộng chính
- Lập quy hoạch phát triển đô thị/sử dụng đất gắn kết: mật độ cao dọc hành lang
- Chuẩn bị kế hoạch quản lý giao thông hành lang toàn diện: kiểm soát xe ô tô con cá nhân, bãi đỗ, v.v.

Hành lang vận tải chính

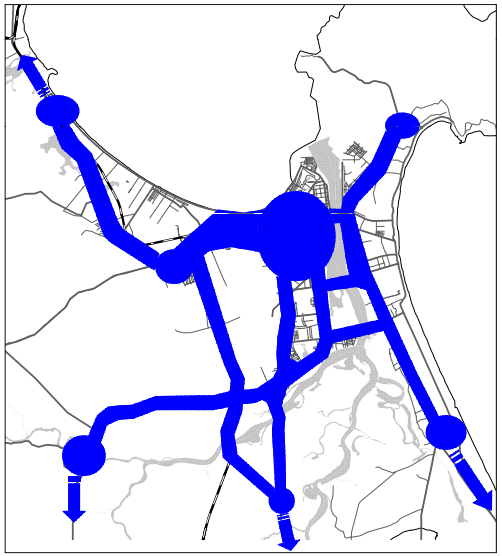

▣ GIS

- Các công việc GIS sơ bộ về quy hoạch giao thông và đô thị đang được tiến hành
- Khảo sát sơ bộ về nhu cầu GIS đang được các ban ngành, sở triển khai thực hiện.
- Quy hoạch phát triển GIS theo từng bước sẽ được thực hiện trong bước tiếp theo

■ Bước tiếp theo

- Tổ chức hội thảo chuyên đề ở các tỉnh vào tháng 12
- Tổ chức semina ở Đà Nẵng vào tháng 12
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ vào cuối tháng 1
- Thảo luận về Quy hoạch Tổng thể tại cuộc họp Ban chỉ đạo vào tháng 3
- Chuẩn bị kế hoạch chi tiết về vấn đề môi trường và giao thông

... trân trọng cám ơn.

Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Họp Ban Chỉ đạo lần 3
về
Nghiên cứu Chiến lược Phát triển Liên kết Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận (DaCRISS)

Ngày 16 tháng 5 năm 2009
Thành phố Đà Nẵng
Đoàn Nghiên cứu JICA

▣ Mục đích

- trình bày tóm lược tiến độ nghiên cứu
- xác định các vấn đề, khó khăn chính của Vùng KTTĐMT
- thảo luận về tầm nhìn và chiến lược phát triển và tăng trưởng dài hạn của Tp.Đà Nẵng và Vùng KTTĐMT
- thảo luận về vai trò của các tỉnh trong Vùng KTTĐTB đối với kế hoạch phát triển chiến lược đề ra
- giải thích các bước tiếp theo

▣ DaCRISS và tiến độ chung của Nghiên cứu

- Các cuộc khảo sát bổ sung (phỏng vấn hộ gia đình, điều tra phường/xã, điều tra cơ sở, phỏng vấn khách du lịch, điều tra giao thông)
- Các chuyến thăm thực địa
- Các cuộc họp/phỏng vấn
- Họp tổ công tác kỹ thuật
- Họp nhóm đối tác
- Phân tích hiện trạng
- Thảo luận các chiến lược phát triển dài hạn
- Hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ

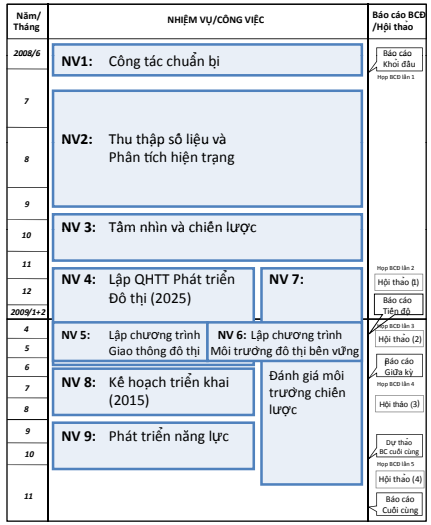

▣ Khung hội thảo đã tổ chức tại các tỉnh

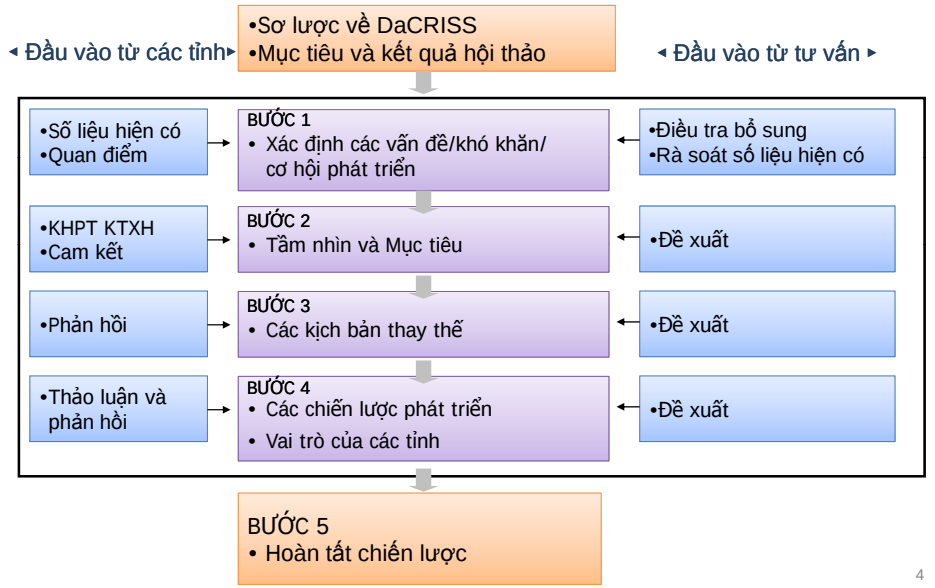

Ý tưởng và chiến lược phát triển vùng

- Định hướng phát triển hiện tại
- Phân tích các khó khăn và cơ hội phát triển
- Tầm nhìn và chiến lược phát triển đề xuất
- Cơ chế chia sẻ vai trò dự kiến giữa các tỉnh để đảm bảo phát triển đồng bộ

▣ Định hướng phát triển trong KHPTKT-XH hiện tại

- Phát huy các lợi thế so sánh của Miền Trung (hạ tầng, hợp tác trong vùng và liên vùng)
- Phát triển theo hướng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường
- Đô thị hóa và công nghiệp hóa

	Chỉ tiêu	Tp. Đà Nẵng	TT Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
'07	Dân số (000)	807	1.145	1.490	1.311	1.579
	Dân số đô thị (%)	87	35	19	15	27
	GDP/người (USD)	1.170	563	530	471	580
	Việc làm (1/2/3) (%)	44 / 4 / 52	37/ 20 / 43	38 / 26 / 36	37 / 30 / 34	31 / 34 / 34
'20	Dân số (000)	1.369	1.357	1.783[3)]	1.506[3)]	1.702[3)]
	Dân số đô thị (%)	100	70	-	-	52
	GDP/người (USD)	4.965	4.000	1.500[1)]	859[2)]	4.000
	Việc làm (1/2/3) (%)	2/43 /56	5/47 /47	15/44 /41[1)]	17/50/ 33[2)]	16/43 /41

1) Số liệu năm 2015 dựa trên KHPTKT-XH đến 2015
2) Số liệu năm 2010 dựa trên KHPTKT-XH đến 2010
3) Ước tính theo tăng trưởng DS trong QHPTKT-XH

▣ Hiện trạng các tỉnh trong vùng

- Tăng trưởng kinh tế cao
- FDI (7 tỉ USD = 13.000 tỉ đồng)
- Thương mại và du lịch

			Đà Nẵng	Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Diện tích (km²)			1.283	5.065	10.409	5.153	6.039	**27.949**
Dân số (000)			807	1.145	1.490	1.311	1.579	**6.332**
% dân số đô thị			87	35	19	15	27	**31**
Tăng trưởng dân số 02-07 (%/năm)	Đô thị		3,58	3,91	5,75	3,33	2,15	**3,60**
	Nông thôn		-7,07	-0,42	-0,09	0,55	0,11	**-0,15**
	Tổng		1,71	0,96	0,89	0,93	0,63	**0,95**
GDP	Tỷ đồng		15.107	10.314	12.630	9.885	14.649	**62.585**
	Tăng trưởng (%/năm)		12,3	10,7	11,4	10,7	9,9	**11,5**
	'000 đồng/người		18.726	9.006	8.479	7.538	9.278	**9.884**
FDI 00-07 [1)]	Số dự án		536	44	66	13	31	**690**
	Triệu USD		4.751	443	558	863	363	**6.979**
Thương mại	Nhập khẩu (triệu USD)		522	55	212	20	142	**951**
	Xuất khẩu (triệu USD)		470	81	176	58	327	**1.112**
Du lịch	Khách du lịch (000)	Nước ngoài	50	636	892	17	35	**1.629**
		Trong nước	20	667	698	244	352	**1.981**
	Doanh thu (triệu USD) [2)]		32	39	28	4	4	**108**

Nguồn: Phần lớn là từ niên giám thống kê, trừ số liệu sau đây
1) 2003-2007 về Quảng Ngãi, 2002-2007 về Bình Định
2) 2006 cho Bình Định

■ Các vấn đề chính đã xác định trong các KHPTKTXH tỉnh

◂ Thành phố Đà Nẵng ▸

- Tăng trưởng kinh tế thấp do không phát huy được tiềm năng và lợi thế
- Chậm thực hiện các dự án hạ tầng và FDI
- Trình độ công nghệ thấp dẫn tới quy mô sản xuất nhỏ và tính cạnh tranh của sản phẩm thấp
- Ô nhiễm môi trường
- Phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ phát triển đất
- Khác

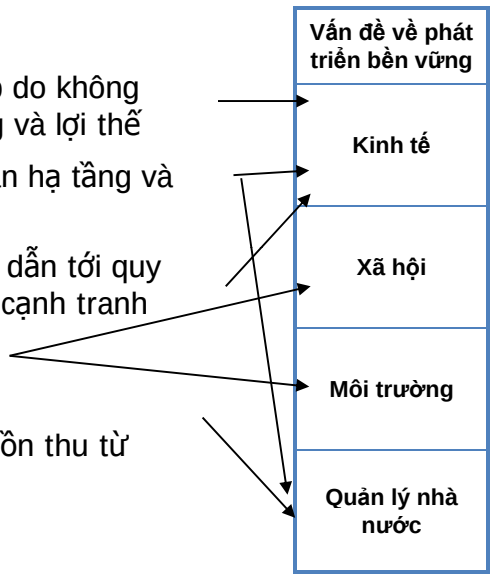

Các vấn đề chính đã xác định trong các KHPTKTXH tỉnh

Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Tính cạnh tranh của sản phẩm thấp
- GDP của tỉnh thấp (81% so với bình quân cả nước)
- Mức đầu tư FDI thấp
- Cơ sở hạ tầng nông thôn yếu
- Tích lũy tài chính không đủ
- Tài nguyên thiên nhiên suy thoái nhanh do phát triển nông nghiệp tập trung
- Trách nhiệm quản lý không rõ ràng, cải cách chậm
- Khác

Các vấn đề chính đã xác định trong các KHPTKTXH tỉnh

Tỉnh Quảng Nam

- Hạ tầng yếu
- Khó khăn trong vận tải hàng hóa trong tỉnh và đối ngoại do địa hình đồi núi
- Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp
- Bị ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai
- Thiếu thể chế phù hợp và chính sách rõ ràng cho sự phát triển vùng, có nghĩa là thiếu sự hợp tác giữa các tỉnh
- Khác

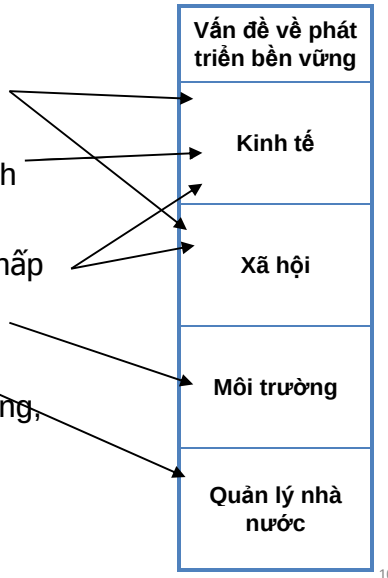

Các vấn đề chính đã xác định trong các KHPTKTXH tỉnh

Tỉnh Quảng Ngãi

- Nền kinh tế còn yếu
- Năng suất ngành nông nghiệp thấp
- Tỷ lệ hộ nghèo cao
- Thiếu nguồn nhân lực kỹ thuật/khoa học và lao động có tay nghề (10,7%)
- Chịu ảnh hưởng của lũ lụt khi mưa lớn
- Địa hình đồi núi
- Phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước (70%)
- Khác

Các vấn đề chính đã xác định trong các KHPTKTXH tỉnh

Tỉnh Bình Định

- Chưa phát huy hết nguồn lực và tiềm năng dẫn tới việc tăng trưởng chậm
- Chậm chuyển dịch cơ cấu lao động (70% nông nghiệp)
- Cách xa các trung tâm kinh tế (Hà Nội, Tp.HCM)
- Thiếu lao động có kỹ năng và nguồn nhân lực có chất lượng cao
- Nguồn lực đầu tư, phát triển bị hạn chế
- Khác

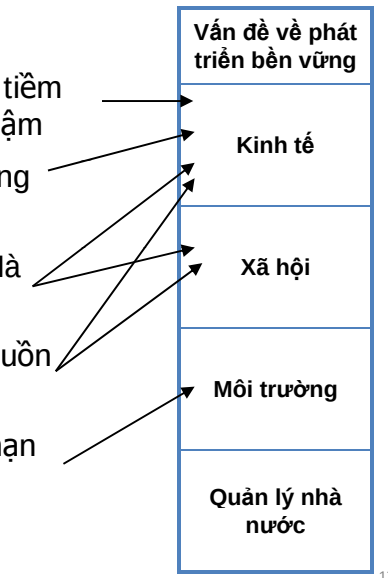

Vấn đề xác định qua điều tra xã/phường

- Các dịch vụ cơ bản được cung cấp đảm bảo, ngoại trừ cấp nước, thoát nước và điện thoại
- Cần cải thiện dịch vụ giao thông vận tải nội tỉnh

Tỉnh			Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Phạm vi dịch vụ (%)		Y tế	97	94	97	84	100	**94**
	Giáo dục	Cấp 1	98	92	95	93	100	**95**
		Cấp 2	98	84	91	89	96	**90**
		Nước máy	72	62	65	41	51	**58**
		Điện	100	85	89	90	97	**91**
		Điện thoại	73	48	32	20	53	**40**
		Thoát nước	75	51	46	19	81	**59**
Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	5	15	17	12	12	**12**
		Cản trở theo mùa (%)	16	36	33	87	47	**48**
		Thời gian đi (phút)	12	27	33	35	22	**26**
	Từ xã lên tỉnh	Cự ly trung bình (km)	8	40	75	48	67	**47**
		Cản trở theo mùa (%)	11	39	25	79	36	**41**
		Thời gian đi (phút)	22	58	116	89	78	**72**

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Các dịch vụ hạ tầng ưu tiên cho xã/phường trong vùng 1)

- Đường bộ, dịch vụ đào tạo nghề, cấp nước, giáo dục là những ưu tiên hàng đầu của các xã phường trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Dịch vụ		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Hạ tầng	Đường bộ	18	24	20	32	13	**22**
	Cấp điện	2	5	8	13	1	**7**
	Cấp nước	5	11	3	3	38	**12**
	Thoát nước	6	7	0	0	1	**2**
Phát triển nguồn nhân lực	Giáo dục	18	12	17	14	2	**12**
	Y tế	6	4	18	3	5	**8**
	Dạy nghề	10	13	9	7	26	**13**
Đất đô thị	Đất kinh doanh, doanh nghiệp	4	4	3	7	1	**4**
	Đất nhà ở	4	2	1	0	9	**3**
Môi trường	Kiểm soát ô nhiễm	7	3	2	1	1	**2**
	Bảo vệ môi trường	10	10	5	3	1	**5**
Chính sách	Chính sách tỉnh	8	3	10	14	1	**8**
	Chính sách quốc gia	2	2	5	3	1	**3**
Tổng		100%	100%	100%	100%	100%	**100%**

Nguồn: Điều tra phường/xã của DaCRISS, 2008
1) Kết quả tính tỷ lệ thuận với mức độ ưu tiên

Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã trong VKTTĐMT

(% số người trả lời "có vấn đề" và "rất nghiêm trọng")

- Bão lụt, phá rừng, sạt lở đất là những vấn đề môi trường chính tại Vùng KTTĐMT mặc dù mức độ nghiêm trọng khác nhau theo từng tỉnh

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Ô nhiễm nước ngầm		20	7	0	0	0	**3**
Ô nhiễm nước mặt		18	8	0	0	0	**3**
Xâm nhập mặn		2	4	0	0	1	**1**
Ô nhiễm đất		2	3	0	0	0	**1**
Chất thải rắn		7	2	0	1	0	**1**
Ô nhiễm không khí		18	9	0	4	0	**4**
Phá rừng		5	20	5	9	9	**10**
Xói mòn		5	22	4	8	3	**8**
Lở đất		11	34	3	6	2	**10**
Lũ lụt	Ngập lụt dần dần	5	34	2	35	36	**23**
	Lũ quét	13	25	12	19	5	**15**
	Bão lốc	7	5	0	1	0	**2**

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã trong vùng KTTĐMT

(% số người trả lời "có cản trở lớn" và "rất nghiêm trọng")

- Cấp nước, đường bộ là những vấn đề chính về CSHT xác định theo xã/phường tại Vùng KTTĐMT
- Lao động có tay nghề, kiến thức, năng lực của người dân, điều kiện tiếp cận tín dụng là những yếu tố đầu vào chính cần cho phát triển xác định theo xã/phường trong Vùng KTTĐMT

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	20	24	50	43	20	**35**
	Cấp điện	2	13	45	36	1	**25**
	Cấp nước	14	60	10	55	87	**46**
	Thoát nước	41	19	4	46	0	**18**
	Giáo dục	4	16	46	14	4	**22**
	Y tế	9	16	48	18	4	**23**
Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	29	8	11	11	60	**22**
	Đất ở	16	3	15	1	20	**11**
	Đất cơ sở kinh doanh	30	7	25	13	8	**16**
	Lao động có kỹ năng	50	68	66	91	91	**76**
	Kiến thức và năng lực của người dân	38	70	67	97	53	**69**
	Tiếp cận Tín dụng	21	39	55	98	15	**51**
	Giá của yếu tố đầu vào	50	20	44	92	6	**43**

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

■ Cơ hội phát triển cho xã/phường trong Vùng
(% số người trả lời "tiềm năng cao" và "tiềm năng rất cao")

- Nông nghiệp, dịch vụ, du lịch (DL sinh thái), tiểu thủ công được coi là những lĩnh vực có tiềm năng cao theo xã/phường trong Vùng KTTĐMT
- Nhu cầu nghiên cứu hơn nữa chiến lược phát triển nông nghiệp

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Nông sản	Màu	13	16	36	10	1	**18**
	Vật nuôi	9	7	28	13	22	**18**
	Nuoi trong thuy san	13	28	9	16	15	**16**
	Lâm nghiệp	11	28	43	37	36	**35**
Chế biến nông, lâm, thủy sản		13	17	8	28	15	**16**
Khai khoáng		4	13	4	15	0	**7**
Thủ công nghiệp		16	11	15	14	20	**15**
Du lịch	Đại trà	9	16	6	2	1	**6**
	Sinh thái	23	28	13	3	35	**19**
Ngành chế tạo		7	3	5	13	2	**6**
Xây dựng		4	3	3	16	13	**8**
Thương mại		38	34	13	28	25	**25**
Dịch vụ khác		25	26	8	4	25	**15**
Ngành CN khác		23	1	3	2	0	**3**

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

▣ Đánh giá về Vùng (tóm tắt)

◂ Điểm yếu và thách thức ▸

- Thị trường địa phương nhỏ (ít dân & thu nhập thấp)
- Xa trung tâm tăng trưởng cạnh tranh[1)] (các vùng KTTĐ bắc-nam)
- Liên kết giữa các tỉnh còn yếu[2)]
- Thiếu cơ sở hạ tầng
- Chưa được thế giới biết đến
- Hay bị thiên tai
- Môi trường suy thoái
- Thiếu nhân lực có chất lượng

◂ Điểm mạnh và cơ hội ▸

- Giàu tài nguyên thiên nhiên/văn hóa
- Vị trí chiến lược trong lãnh thổ và Tiểu vùng sông Mekong mở rộng
- Nhiều tiềm năng phát triển du lịch
- Cam kết của chính phủ về tăng trưởng và giảm nghèo
- Tiềm năng về nguồn nhân lực có chất lượng
- Nông nghiệp (sẽ nghiên cứu bổ sung)

1) Vùng KTTĐMT vẫn chưa có vai trò quan trọng thực sự
2) Tính liên kết giữa các tỉnh trong Vùng KTTĐMT về mặt GTVT, liên kết công nghiệp và lưu chuyển con người, hàng hóa vẫn chưa quan trọng so với Vùng KTTĐBB và Vùng KTTĐPN

■ Tác động bên ngoài tới sự phát triển của Vùng KTTĐMT

- Đô thị hóa
- Công nghiệp hóa
- Tăng trưởng kinh tế
- Cơ giới hóa
- Toàn cầu hóa (WTO)

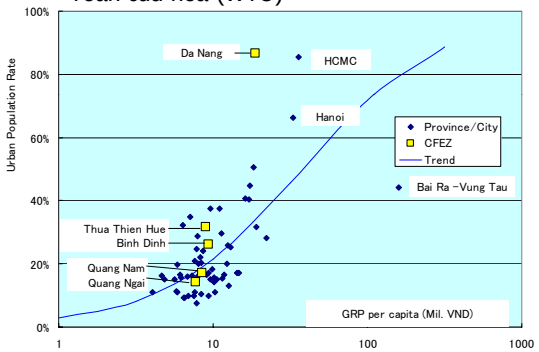

◂ Đô thị hóa và thu nhập ▸

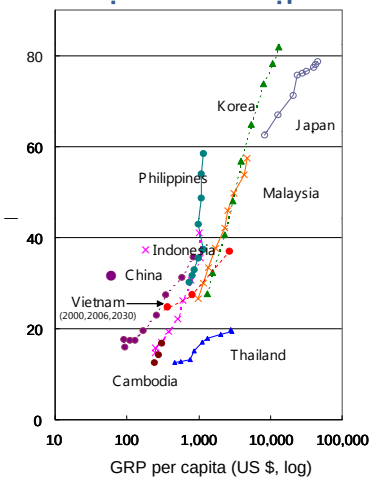

Việt Nam đang theo con đường của các quốc gia công nghiệp/đang công nghiệp hóa tại Châu Á. Các tỉnh trong Vùng KTTĐMT đang đi theo con đường của các tỉnh Vùng KTTĐBB/KTTĐPN

■ Tác động của đô thị hóa: Luân chuyển hành khách trong Vùng
Tăng từ 162.000 hay 27.000/năm (1999-2005) và 163.000 hay 54.000/năm (2005-2008)

- Khoảng 20% (Bình Định) đến 40% (Đà Nẵng) lưu lượng luân chuyển người là đến Vùng KTTĐPN và các vùng khác trong nước hơn là Vùng KTTĐMT. Không nhiều người di chuyển tới Vùng KTTĐBB
- Dòng luân chuyển con người chính là trong nội tỉnh và Vùng KTTĐMT.

Tỉnh		Từ									
		Tp.Đà Nẵng		T.T. Huế		Quảng Nam		Quảng Ngãi		Bình Định	
		99-05	05-08	99-05	05-08	99-05	05-08	99-05	05-08	99-05	05-08
Các VKTTĐ khác	VKTTĐPN	20,9	16,3	21,2	24,4	22,2	13,0	19,6	19,4	20,3	13,1
	VKTTĐBB	3,8	3,4	9,2	10,3	1,1	0,6	1,8	1,8	0,1	0
Vùng KTTĐ MT	TP. Đà Nẵng	53,4	44,5	21,8	17,3	12,5	11,9	17,6	16,8	6,9	5,3
	TP. Huế	1,3	1,1	18,6	15,2	0,6	0,2	2,1	1,9	0,1	0
	Dung Quất	1,6	2,7	1,8	1,6	2,6	6,7	19,8	22,7	1,7	4,1
	Nơi khác trong Vùng KTTĐMT	5,3	9,0	8,2	12,3	40,7	51,8	26,8	26,1	60,6	72,1
Các vùng khác		13,7	23,2	20,3	18,0	20,4	15,8	12,1	11,5	10,3	5,4
Tổng	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Số lượng (000)	23	20	17	23	35	31	26,	25	61	64

Nguồn: Khảo sát xã/phường trong Nghiên cứu DaCRISS 2008

▣ Chiến lược phát triển cơ bản cho vùng KTTĐMT

■ Các vấn đề chính

- Vùng KTTĐMT còn yếu so với các vùng KTTĐ khác
- Khoảng cách ngày càng tăng giữa các vùng KTTĐ
- Vùng KTTĐMT là cầu nối Bắc - Nam
- Thế mạnh (3 vùng di sản văn hoá thế giới, bãi biển, núi đồi) và tiềm năng (biển, rừng, nhân lực) chưa được phát huy

■ Các chiến lược chính

(1) Kết nối trực tiếp với thị trường quốc tế (qua đường hàng không với sân bay có tính cạnh tranh và dịch vụ vận tải hiệu quả)
(2) Thiết lập hành lang tăng trưởng (vận tải) ven biển cạnh tranh để tăng cường tính kết nối và liên kết giữa các tỉnh trong vùng
(3) Đẩy nhanh tiến độ phát triển đô thị và lập mạng lưới ở Đà Nẵng và các trung tâm đô thị chính khác trong vùng để tạo cơ sở có tính cạnh tranh cho tăng trưởng
(4) Tăng cường kết nối đô thị – nông thôn để thúc đẩy phát triển nông thôn
(5) Xây dựng các chiến lược phát triển phối hợp về kinh tế và quản lý vùng
(6) Tăng cường sự hỗ trợ của trung ương vào phát triển hạ tầng để tạo nền tảng cho phát triển, và có chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân

■ Tăng cường kết nối trực tiếp giữa vùng và thế giới

- Về mặt địa lý, Vùng KTTĐMT nằm ở trung tâm chiến lược tại trong vùng ASEAN và Tiểu vùng sông Mekong Mở rộng, bao gồm các tỉnh phía nam Trung Quốc
- Nhiều trung tâm tăng trưởng trong bán kính 1000-1500km có quy mô lớn hơn Vùng KTTĐBB và Vùng KTTĐPN.

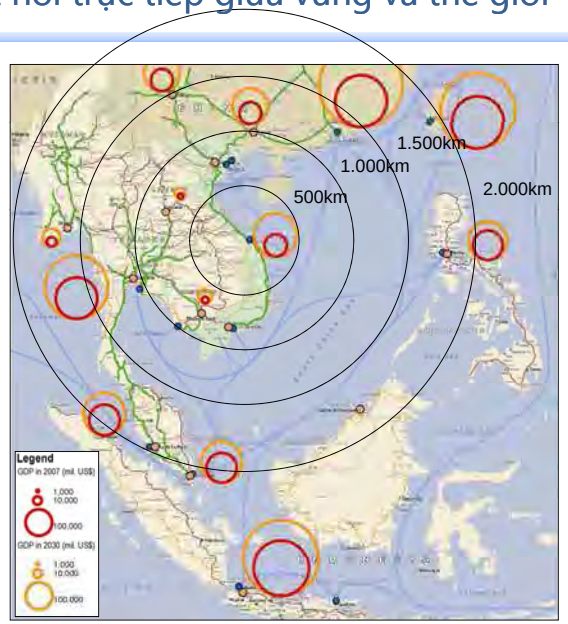

■ Mô hình phát triển mạng lưới GTVT quốc gia

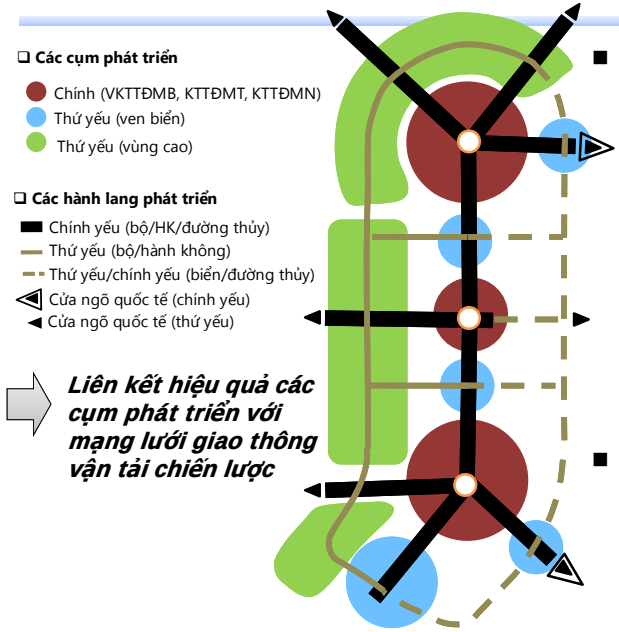

■ Phát triển giao thông vận tải
- Đường sắt cao tốc Bắc – Nam
- Đường bộ cao tốc Bắc - Nam
- Đường sắt và đường bộ
- Cảng biển và vận tải biển
- Hàng không
- Dịch vụ logistics và vận tải liên phương thức
- Vận tải qua biên giới

■ Chính sách đô thị hóa
- Đẩy mạnh phát triển các đô thị cấp hai

▣ Mô hình phát triển liên kết chiến lược GTVT-Vùng cho các Vùng Kinh tế Trọng điểm

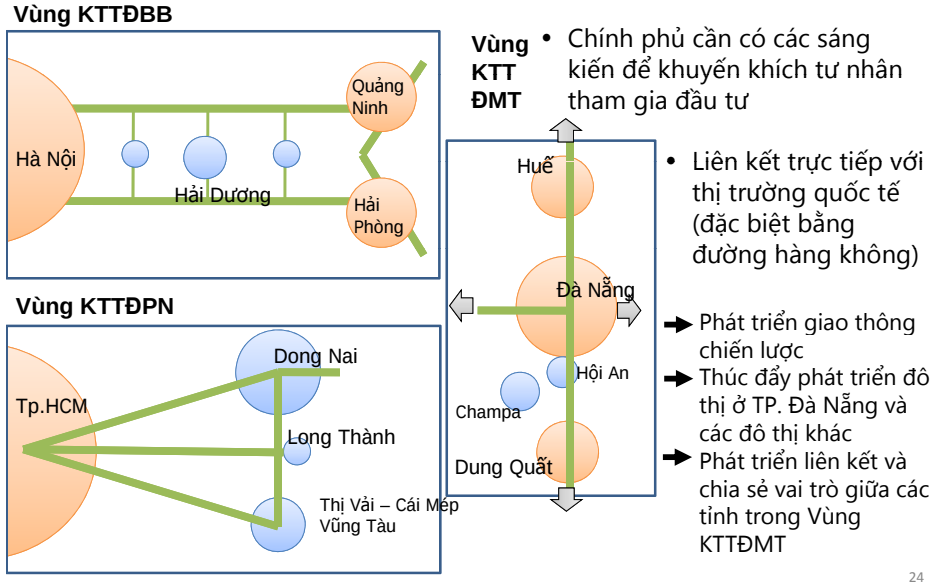

- Chính phủ cần có các sáng kiến để khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư
- Liên kết trực tiếp với thị trường quốc tế (đặc biệt bằng đường hàng không)

→ Phát triển giao thông chiến lược
→ Thúc đẩy phát triển đô thị ở TP. Đà Nẵng và các đô thị khác
→ Phát triển liên kết và chia sẻ vai trò giữa các tỉnh trong Vùng KTTĐMT

▣ Các kịch bản phát triển

■ Cấu trúc không gian Vùng KTTĐMT

◂ QH hiện tại ▸

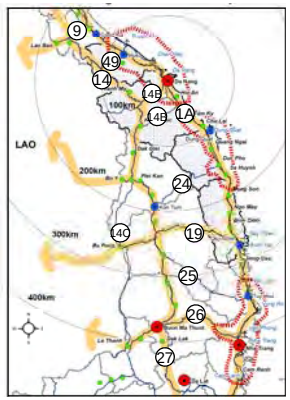

- Cấu trúc không gian cơ sở trong QH hiện tại là hợp lý nhưng cần làm rõ hơn các trọng tâm
- 2 cụm phát triển thành và 3 cụm tăng trưởng liên kết bằng cơ sở hạ tầng GTVT chất lượng cao
- Hành lang vùng núi và bắc-nam giúp liên kết với các vùng núi trong Vùng KTTĐMT
- Tăng cường hành lang đông-tây (quốc tế/nội địa_ để liên kết vùng núi với các trung tâm tăng trưởng ven biển

◂ Cấu trúc không gian đề xuất ▸

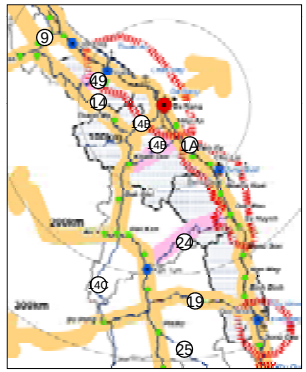

Đô thị vùng chính
Đô thị chính
Điểm đô thị
Cụm phát triển
Hành lang phát triển
Hành lang đô thị đã PT

- Cụm phát triển
  - ✓ Huế – Đà Nẵng – Hội An
  - ✓ Chu Lai – Dung Quất
  - ✓ Quy Nhơn
- Hành lang phát triển
  - ✓ Bắc-Nam (ven biển)
  - ✓ Bắc-Nam (vùng núi)
  - ✓ Đông-Tây (quốc tế)
  - ✓ Đông-Tây (nội địa)
- TT đô thị

■ Nhu cầu Vận tải Liên tỉnh liên quan tới Vùng KTTĐTB (2008; 2030) : Hành khách (000)

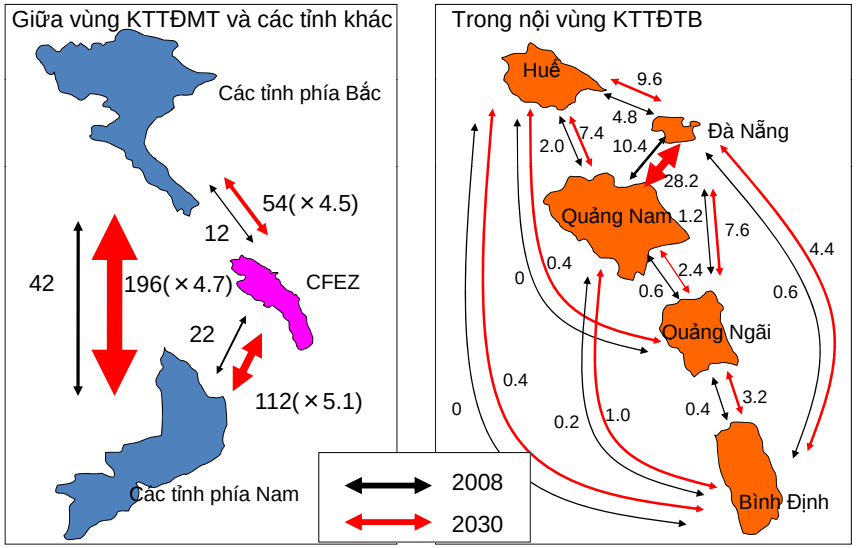

→Hành khách liên vùng sẽ tăng mạnh

→Hành khách liên tỉnh sẽ tăng mạng trong nội vùng KTTĐTB

■ Nhu cầu Vận tải Liên tỉnh liên quan tới Vùng KTTĐTB (2008; 2030) : Hàng hóa (000)

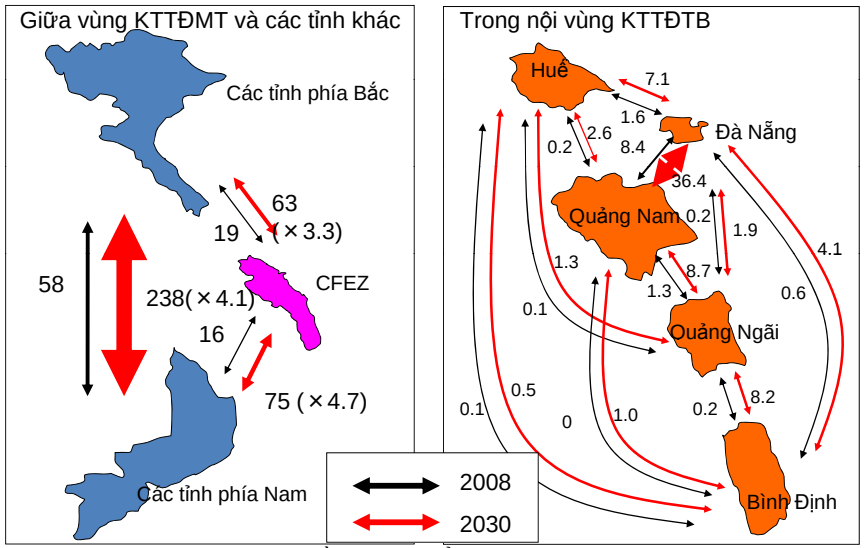

→ Tương tự như với hành khách, luồng luân chuyển hàng hóa cũng tăng mạnh trong nội vùng

→ Tăng đặc biệt nhiều ở Quảng Ngãi

■ Dự án Đường bộ cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi

- Chiều dài: 130km
- Ước tính vốn đầu tư: 25.090 tỉ đồng
- Dự kiến năm đi vào hoạt động: 2011 - 2020

Dự án cải tạo ĐS đoạn Đà Nẵng – Huế (VITRANSS2)

- Chiến lược phát triển theo GĐ

① Xây dựng hầm mới theo tiêu chuẩn ĐSCT cho dịch vụ đường sắt tuyến bố trí lại hiện nay

② Cải tạo đoạn Huế – Đà Nẵng còn lại của ĐS hiện có

③ Cải tạo ĐS hiện có đoạn hầm Hải Vân

④ Phát triển ĐSCT và bố trí lại tuyến ĐS hiện có tới ③

- Chi phí ước tính: ~ 3,7 triệu USD)

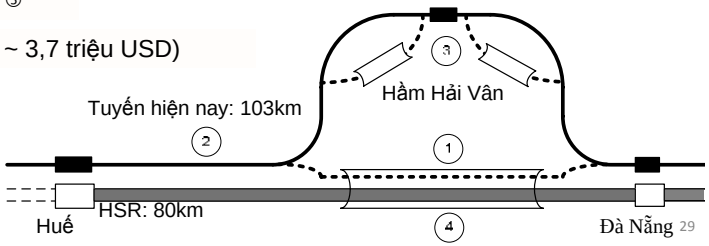

Vận tải hàng không

Nhu cầu vận tải bằng đường hàng không

- Đà Nẵng:
  - Sân bay cửa ngõ thứ ba của cả nước
  - Liên kết trực tiếp với các thành phố chính ở Châu Á
- Phú Bài, Chu Lai, Phú Cát:
  - Sân bay thứ cấp
  - liên kết với các nước láng giềng
  - Liên kết nội địa

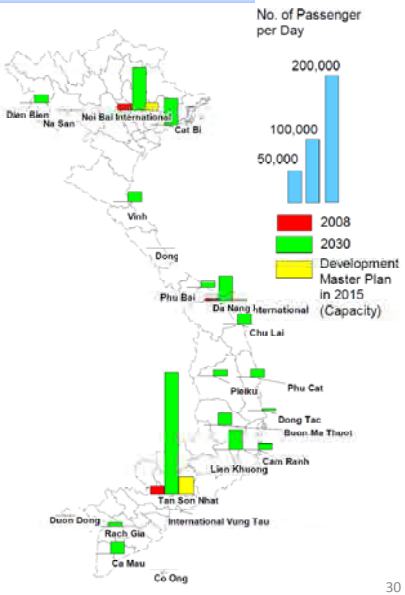

Cảng và vận tải biển

Nhu cầu vận tải theo cụm cảng

- Nhu cầu vận tải qua cảng tại Miền Trung chưa lớn
- Vận tải ven biển phải đáp ứng dịch vụ chất lượng cao hơn.

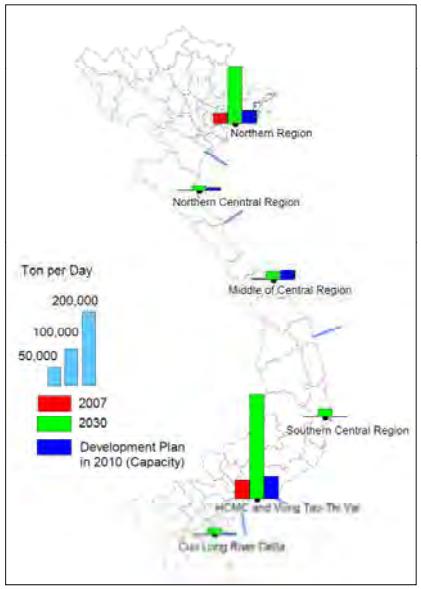

Các kịch bản phát triển

Kịch bản 1: Phát triển không có sự phối hợp liên tỉnh

Kịch bản 2: Định hướng phát triển dựa trên quy hoạch xây dựng hiện có

Kịch bản 3: Định hướng phát triển dựa trên chiến lược tăng cường và liên kết ở cấp Vùng KTTĐMT

Đánh giá nhanh các kịch bản phát triển

Khía cạnh bền vững		Kịch bản 1 : Cơ sở (không tác động)	Kịch bản 2 : Quy hoạch hiện có	Kịch bản 3: Tăng cường liên kết
Kinh tế	• cạnh tranh toàn cầu • Bối cảnh ở Việt Nam • Tính gắn kết vùng	1	2	3
Xã hội	• Không còn nghèo • Giảm bất bình đẳng • Tiếp cận dịch vụ	1	2 - 3	3
Môi trường	• Bảo vệ sinh thái • Không còn ô nhiễm • Phòng chống thiên tai	1	2	2 - 3
Quản lý	• Quản lý tốt • Ổn định tài chính • Sự tham gia cộng đồng	1	2	2 - 3

Chú ý: 3: Đủ, 2: Trung bình, 1: Thiếu

Tầm nhìn đề xuất

- Cần xây dựng một hình ảnh hấp dẫn với thế giới, thể hiện ý tưởng phát triển của Việt Nam trong tương lai
- Vùng KTTĐMT phải khác biệt so với Vùng KTTĐBB và Vùng KTTĐPN, nơi mà tính bền vững đang bị đe dọa.

- Phát triển kinh tế
- Cân bằng sinh thái
- Hòa hợp dân tộc

thông qua

- Các giải pháp định hướng công nghệ
- Tăng cường quản lý môi trường
- Bảo tồn các giá trị văn hóa
- Phát triển nguồn nhân lực
- Cung cấp cơ sở hạ tầng chiến lược

"vùng sinh thái – công nghệ"

- Phát triển vùng theo hướng cạnh tranh về kinh tế, hài hòa về xã hội, bền vững về môi trường thông qua sự phối hợp liên tỉnh được cải thiện

Kế hoạch phát triển chính xác định theo tỉnh

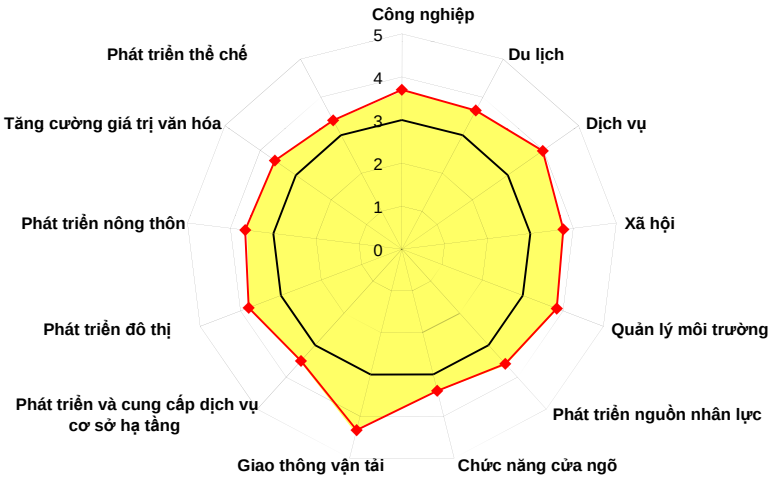

Các vấn đề chính trong vùng

- Tăng cường chức năng cửa ngõ và tính kết nối trong vùng
- Phát triển du lịch
- Phát triển công nghiệp
- Phát triển ngành nghề mới
- Phát triển nguồn nhân lực
- Phát triển môi trường
- Nâng cao giá trị văn hóa
- Phát triển đô thị
- Phát triển nông thôn
- Khuyến khích đầu tư
- Phối hợp giữa các tỉnh

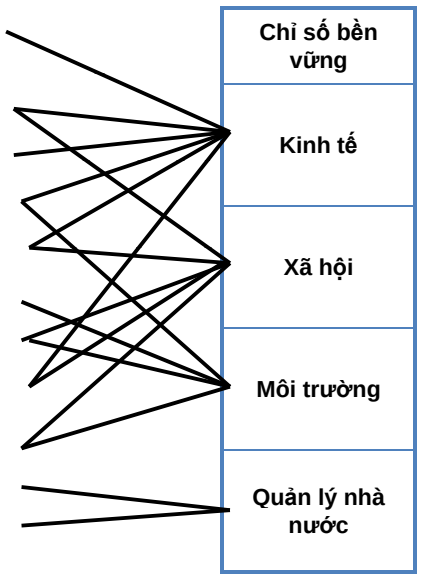

Chiến lược phát triển du lịch

- Tăng cường phối hợp trong Vùng KTTĐMT
- Tăng cường liên kết trực tiếp đến/từ Vùng KTTĐMT
- Cải thiện tính cơ động trong Vùng KTTĐMT
- Tính độc đáo giữa các điểm đến và sản phẩm du lịch trong Vùng KTTĐMT
- Cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho du khách

Loại hình	Thị trường		Tỉnh				
	Quốc tế	Nội địa	Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
MICE[1)]	A	A	○	◉	○	△	△
Du lịch sinh thái	B	A	○	○	◉	○	○
Du lịch bãi biển	A	A	○	○	○	○	○
Du lịch văn hóa	A	A	◉	△	○	○	○
DL ngành nghề	B	A	△	○	△	◉	△

1) Hội họp/khuếch trương/hội nghị/triển lãm

Chiến lược phát triển kinh tế

- Cơ hội thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài vào các ngành phổ thông hạn chế hoặc ở mức vừa phải tại Vùng KTTĐMT trừ Quảng Ngãi
- Cần củng cố lĩnh vực nông nghiệp (cần nghiêm cứu thêm)
- Tìm kiếm cơ hội phát triển theo ngành và lĩnh vực kinh doanh:
  a) Kinh doanh môi trường (các biện pháp chống ô nhiễm, năng lượng sạch, hệ thống quan trắc, nghiên cứu & phát triển)
  b) Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
  c) Phát triển nguồn nhân lực (du lịch, dịch vụ, hỗ trợ doanh nghiệp)
  d) Kinh doanh công nghệ thông tin và truyền thông
- Đà Nẵng cần phải trở thành một trung tâm tăng trưởng tầm cỡ thế giới, tập trung cao nhiều dịch vụ và hoạt động kinh doanh

Cần làm rõ hơn các loại ngành/lĩnh vực kinh doanh và phân bố trong Vùng KTTĐMT

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực

- Để biến Vùng KTTĐMT trở thành một trung tâm của cả nước về phát triển nguồn nhân lực cho các dịch vụ và ngành có hàm lượng chất xám cao cần:
  a) Nâng cao năng lực các tổ chức đào tạo, dạy nghề, trao đổi thông tin và nhân lực giữa các tổ chức, liên kết với các tổ chức ở nước ngoài
  b) Thành lập các tổ chức đào tạo chất lượng cao, chú trọng đến đào tạo kỹ năng và kiến thức về du lịch, dịch vụ, hỗ trợ kinh doanh, CNTT, quản lý môi trường, v.v.
  c) Thu hút sinh viên và học viên từ khắp cả nước và các vùng lân cận
- Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành chiến lược trong Vùng KTTĐMT (du lịch, các ngành công nghiệp mới, quản lý môi trường, v.v.)

Nhu cầu phối hợp giữa các tỉnh trong vùng

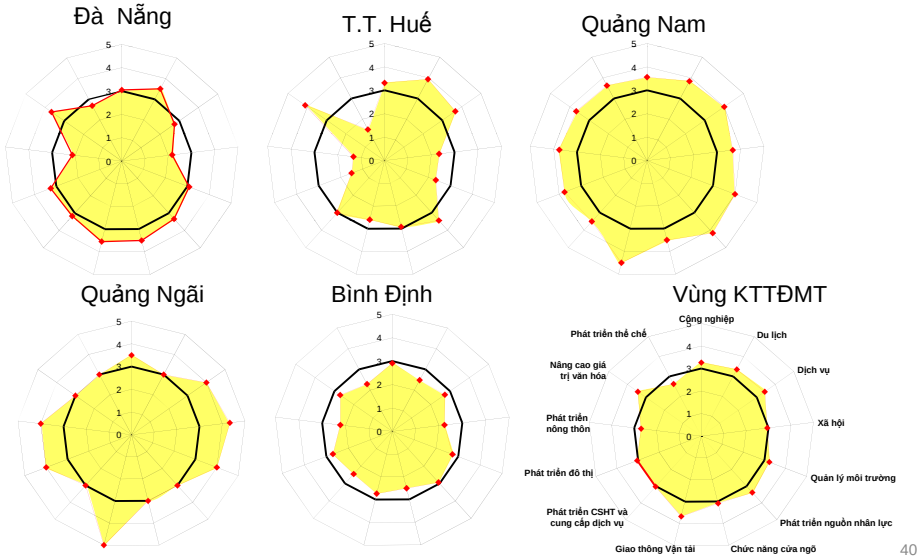

▣ Chia sẻ vai trò giữa các tỉnh trong để phát triển liên kết Vùng KTTĐMT

Vấn đề chính		Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
Chức năng đầu mối		B	(A)	B	(A)	B
Lĩnh vực phát triển chiến lược	Du lịch	(A)	(A)	(A)	A	A
	Công nghiệp	B	B	B	(A)	B
	Dịch vụ	A	(A)	B	A	A
	Ngành nghề mới (y tế, giáo dục)	B	(A)	A	B	B
	Phát triển nguồn nhân lực	A	(A)	A	A	A
	Quản lý môi trường	(A)	A	A	A	A
	Nâng cao giá trị văn hóa	(A)	B	(A)	B	B
Phát triển đô thị		A	(A)	A	A	(A)
Phát triển nông thôn		A	B	A	A	A

A: Vai trò chính, B: Vai trò thứ yếu (A) : Vai trò cấp vùng

■ Các hợp phần chính trong phát triển liên kết Vùng KTTĐMT

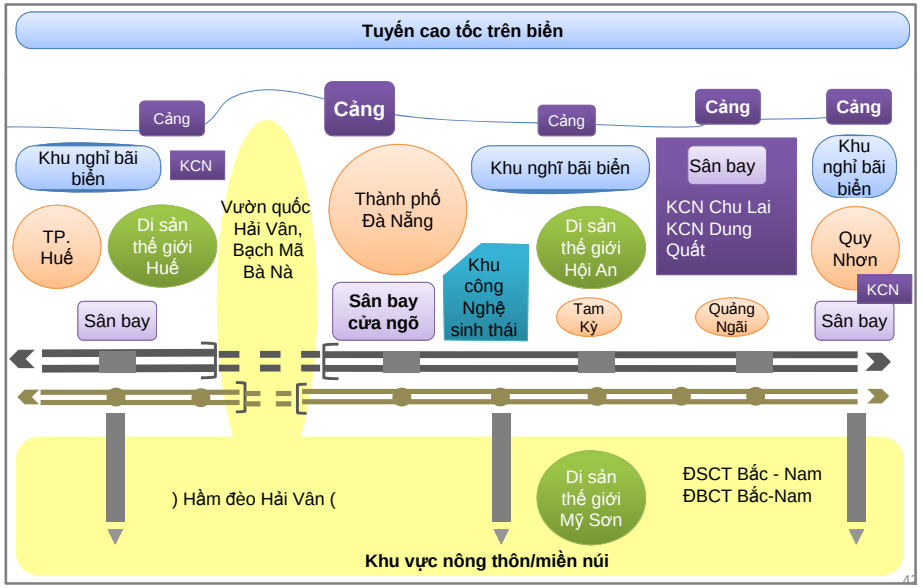

■ Tóm tắt các chiến lược phát triển của Vùng KTTĐMT và các bên tham gia chính

① **Đáp ứng nhu cầu hiện có** của các xã, phường (tỉnh)

② **Giải quyết các vấn đề chung của các tỉnh** trong vùng, ví dụ như phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực, tiếp cận nguồn tín dụng, v.v.. (vùng)

③ **Tăng cường tiếp cận quốc tế tới thị trường,** các kênh thông tin, công nghệ và đầu tư thông qua việc mở rộng hệ thống vận tải hàng không, hàng hải và thông tin (vùng)

④ **Vùng KTTĐ Trung bộ, với vai trò đầu tàu của Đà nẵng,** nên bổ sung chứ không nên cạnh tranh với các vùng KTTĐ Bắc và Nam – thông qua các cơ hội phát triển kinh tế mới (TW, vùng)

⑤ **Tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh** đối với các ngành chiến lược, như du lịch, môi trường, vận tải, quản lý ven biển... (vùng, tỉnh)

- Xây dựng chương trình phát triển hạ tầng toàn diện từng bước để thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài (vùng, trung ương)
- Phát huy các dự án giao thông vận tải chính cấp quốc gia, như đường sắt và đường bộ cao tốc bắc nam, v.v. (vùng)
- Tăng cường kết nối hàng không trực tiếp với các đô thị lớn khác ở châu Á; tăng cường dịch vụ vận tải biển quốc tế (trung ương, Đà Nẵng)
- Khai thác nhu cầu của hành lang đông – tây (TW, Huế, QN, BĐ)
- Tăng cường dịch vụ viễn thông (vùng, TW)
- Tăng cường tính liên kết nôi vùng thông qua phát triển mạng lưới (các tỉnh)
- Đẩy mạnh du lịch kết hợp với các tỉnh, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hóa (TW, vùng, tỉnh)
- Khuyến khích sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tiềm năng của các tỉnh (tỉnh)
- Khuyến khích ngành nghề thủ công (vùng, tỉnh)
- Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tư nhân trong ngành dịch vụ và thương mại (vùng, tỉnh)
- Khai thác các lĩnh vực mới như phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, môi trường...(TW, vùng)

▣ Kết luận: Liên kết và chia sẻ vai trò

■ Gắn kết về không gian : Cấp quốc tế, trong nước, tỉnh và địa phương

■ Gắn kết các ngành : Kinh tế, xã hội, đô thị-nông thôn, dịch vụ-kết cấu hạ tầng…

■ Gắn kết về thể chế : Chính phủ-địa phương, liên tỉnh, liên ngành, tư nhân-nhà nước, …

- Phát huy tối đa tiềm năng thông qua việc "**hội nhập**" nhằm tăng cường năng lực của tỉnh và của cả vùng
- "**Hấp dẫn thế giới**" để thu hút đầu tư nước ngoài (vốn, công nghệ, khách du lịch)
- Cần có "**sự can thiệp mạnh mẽ hơn của Trung ương**" để kích thích trước khi đạt được sự tăng trưởng bền vững

▣ BƯỚC TIẾP THEO

- Hoàn tất khung và các chiến lược phát triển Vùng KTTĐMT
- Lập các chiến lược phát triển và QHTT thành phố Đà Nẵng
- Lập chương trình đầu tư cho lĩnh vực GTVT và môi trường đô thị cho Tp. Đà Nẵng

Kết thúc

… cảm ơn Quý vị đã chú ý lắng nghe.